



**BIỂU PHÍ & PHỤ PHÍ DỊCH VỤ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG QUỐC TẾ**  
**INTERNATIONAL SUPPLY CHAIN MANAGEMENT SERVICE – LOCAL CHARGE TARIFF**

Cập nhật: 30/06/2017

Đơn vị tiền tệ: VND

Tất cả các phí/phụ phí bên dưới có hiệu lực từ ngày hiệu lực cho đến khi có thông báo mới.

Biểu phí/phụ phí dịch vụ này áp dụng cho hàng xuất từ mọi cảng xuất của Việt Nam

STT No	Tên dịch vụ và phí Charge Item	Đơn giá chưa bao gồm thuế Unit Rate excluding tax	Giá bao gồm thuế Rate including tax	Đơn vị tính Unit of Measure	Ngày hiệu lực Effective Date	Ngày thông báo Publish date
1	AIR HANDLING CHARGE - Phí quản lí hàng vận chuyển bằng đường hàng không	USD 33.33	VND 782,872	SHIPMENT	1/1/2017	30/06/2017
2	AMS FEE - Phí khai Hải quan hàng đi Mỹ	USD 28.50	VND 669,422	BL	10/1/2010	30/06/2017
3	BL AMENDMENT CHARGE - Phí chỉnh sửa chứng từ	USD 52.38	VND 1,230,328	DOC	10/1/2010	30/06/2017
4	CARGO WITHDRAWAL CHARGE - Phí rút hàng từ kho CFS (hàng thùng)	USD 10.95	VND 257,199	CBM	10/15/2014	30/06/2017
5	CARGO WITHDRAWAL CHARGE - Phí rút hàng từ kho CFS (hàng treo)	USD 0.17	VND 3,993	PACKAGES	10/15/2014	30/06/2017
6	CARRIER SEAL CHARGE - Phí chì của hãng vận chuyển	USD 7.60	VND 178,513	CONTAINER SEAL	5/1/2014	30/06/2017
7	CFS CHARGE - Phí CFS (hàng thùng)	USD 10.95	VND 257,199	CBM	10/15/2014	30/06/2017
8	CFS CHARGE - Phí CFS (hàng treo)	USD 0.17	VND 3,993	PACKAGES	10/15/2014	30/06/2017
9	CFS LATE COME CHARGE - Phí giao hàng muộn (hàng thùng)	USD 4.71	VND 110,631	CBM	10/1/2010	30/06/2017
10	CFS LATE COME CHARGE - Phí giao hàng muộn (hàng treo)	USD 0.08	VND 1,879	PACKAGES	10/1/2010	30/06/2017

11	CFS THC - Phí THC hàng giao kho CFS	USD 5.24	VND 123,080	CBM	9/15/2011	30/06/2017
12	CUSTOMS DECLARATION CHARGE (EXPORT) - Phí khai hải quan hàng xuất	USD 71.43	VND 1,677,784	JOB	7/15/2013	30/06/2017
13	CUSTOMS DECLARATION CHARGE (EXPORT) - Phí khai hải quan hàng xuất	USD 71.43	VND 1,677,784	CONTAINER	7/15/2013	30/06/2017
14	CY HANDLING CHARGE - Phí quản lí hàng	USD 52.38	VND 1,230,328	CONTAINER	1/1/2010	30/06/2017
16	FCR CHARGE (E BOOKING) - Phí phát hành FCR	USD 28.57	VND 671,066	DOC	8/1/2012	30/06/2017
17	FCR CHARGE (NON E BOOKING) - Phí phát hành FCR	USD 38.10	VND 894,912	DOC	8/1/2012	30/06/2017
18	FCR REPLACEMENT CHARGE - Phí phát hành lại FCR	USD 28.57	VND 671,066	DOC	8/1/2012	30/06/2017
19	LATE DOCUMENTATION CHARGE - Phí phạt nộp chứng từ muộn	USD 83.81	VND 1,968,571	DOC	10/1/2010	30/06/2017
20	LATE ISF-10 FILING FEE - Phí phạt khai thông tin ISF muộn	USD 95.24	VND 2,237,045	DOC	7/9/2013	30/06/2017
21	LATE SI CHARGE - Phí phạt khai SI muộn	USD 52.38	VND 1,230,328	DOC	10/1/2010	30/06/2017
22	LCL HANDLING CHARGE - Phí quản lí hàng lẻ	USD 33.33	VND 782,872	SHIPMENT	10/1/2010	30/06/2017
23	OLL SEAL CHARGE - phí chì của OOCL Logistics	USD 5.00	VND 117,443	CONTAINER SEAL	11/1/2015	30/06/2017
24	SORTING CHARGE - Phí phân loại hàng (hàng thùng)	USD 4.71	VND 110,631	CBM	10/1/2010	30/06/2017
25	SORTING CHARGE - Phí phân loại hàng (hàng treo)	USD 0.08	VND 1,879	PACKAGES	10/1/2010	30/06/2017
30	VGM WEIGHING FEE - Phí cân hàng	USD 0.15	VND 3,523	CTN	7/1/2016	30/06/2017
31	WAREHOUSE STORAGE CHARGE - Phí lưu kho CFS	USD 1.05	VND 24,663	CBM/DAY	10/1/2010	30/06/2017

Công Ty TNHH OOCL Logistics Việt Nam

Tầng 13, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, p1, Q1, TP.HCM

MST: 0312095014

Website: [www.oocllogistics.com](http://www.oocllogistics.com)